

BIỂU PHÍ TÍN DỤNG

Áp dụng với Khách hàng Doanh nghiệp

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 10/02/2020

• TT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
		KHDN vừa và nhỏ	KHDN lớn
1	PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN		
1.1	Khoản vay ngắn hạn - có thời hạn vay tối đa 01 năm (bao gồm cả khoản vay theo Hạn mức tín dụng)		
1.1.1	Thời gian vay thực tế \geq 50% thời hạn vay của kế ước nhận nợ (giấy nhận nợ)	Miễn phí	Miễn phí
1.1.2	Thời gian vay thực tế < 50% thời hạn vay của kế ước nhận nợ (giấy nhận nợ) ^[1]		
A	Khoản vay có kỳ hạn < 6 tháng	$(0.5\% * \text{số tiền trả nợ trước hạn} * \text{số ngày trả nợ trước hạn}) / 365$ Tối thiểu	$(0.2\% * \text{Số tiền trả nợ trước hạn} * \text{Số ngày trả nợ trước hạn}) / 365$ ngày TT: 200.000 VND TĐ: Thỏa thuận
B	Khoản vay có kỳ hạn \geq 6 tháng	(TT): 200.000 VND Tối đa (TĐ): Thỏa thuận	$(0.5\% * \text{Số tiền trả nợ trước hạn} * \text{Số ngày trả nợ trước hạn}) / 365$ ngày TT: 200.000 VND TĐ: Thỏa thuận
1.2	Khoản vay trung, dài hạn - có thời hạn vay trên 01 năm		
A	Thời gian vay thực tế đã đạt tối thiểu 70% thời gian vay tại Hợp đồng tín dụng/Phụ lục Hợp đồng tín dụng	$2\% * \text{số tiền trả nợ trước hạn}$ TT: 500.000 VND	Miễn phí

B	Khoản vay có thời gian thực tế vay < 70% thời gian vay tại Hợp đồng tín dụng/Phụ lục Hợp đồng tín dụng	TĐ: Thỏa thuận	(1% * Số tiền trả nợ trước hạn * Số ngày trả nợ trước hạn)/365 ngày TT: 500.000 VND TĐ: Thỏa thuận
2	PHÍ THU XẾP CHO VAY HỢP VỐN (ĐỒNG TÀI TRỢ)		
2.1	Phí thu xếp cho vay hợp vốn (đồng tài trợ)	(0.5% - 1%) * dư nợ thực tế TĐ: Thỏa thuận	
3	PHÍ TRẢ CHO HẠN MỨC TÍN DỤNG DỰ PHÒNG		
3.1	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	$Phí = x\% * Hạn\ mức\ được\ cấp, với\ 0\% \leq x\% \leq 5\%$	
4	PHÍ CAM KẾT RÚT VỐN		
4.1	Phí cam kết rút vốn	$Phí = x\% * Số\ tiền\ cam\ kết\ rút\ vốn\ nhưng\ không\ rút\ theo\ cam\ kết, với\ 0\% \leq x\% \leq 5\%$	

[1] Dung sai ± 3 ngày làm việc

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ GIA TĂNG

Áp dụng với Khách hàng Doanh nghiệp

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 10/06/2021
- Biểu phí dịch vụ gia tăng này áp dụng đối với KH sử dụng dịch vụ tín dụng tại NHDN của MSB. Các khoản phải trả cho bên thứ ba tham gia vào dịch vụ theo yêu cầu của KH sẽ thu thêm theo thực tế phát sinh.
- Phí dịch vụ gia tăng được KH thanh toán tại nơi phát sinh giao dịch với MSB theo một trong các cách sau:
 - Tỷ lệ % của từng lần giao dịch;
 - Theo tỷ lệ %/năm (1 năm = 365 ngày) trên cơ sở giá trị từng lần giao dịch và số ngày phát sinh giao dịch thực tế;
 - Mức phí cố định cho mỗi lần giao dịch
- Phí dịch vụ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Nhân viên khi thu các phí dịch vụ này cần thu thêm VAT theo quy định của Pháp luật.
- Phí dịch vụ gia tăng đã thu sẽ không được hoàn trả lại nếu KH có yêu cầu hủy bỏ dịch vụ sau khi MSB đã thực hiện hoặc dịch vụ không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi MSB gây ra.
- Mức phí dịch vụ gia tăng tối đa sẽ được thỏa thuận trên cơ sở quy định của MSB tại từng thời kỳ nhưng vẫn đảm bảo mức tối thiểu trong mỗi lần giao dịch theo quy định. Các trường hợp ngoại lệ phải được cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1	Phí làm thủ tục công chứng hợp đồng và đăng ký giao dịch bảo đảm (ngoài phần phải nộp cho cơ quan Nhà nước)	Miễn phí
2	Phí cấp bản sao hồ sơ tài sản bảo đảm (TSBĐ) (Phí xuất TSBĐ để đi làm dịch vụ sao y cho KH, không bao gồm phí dịch vụ công chứng)	100.000 VND/lần
3	Phí mượn TSBĐ	
3.1	Mượn để xuất trình (chứng minh tài chính, xuất trình cơ quan chức năng, ..., không điều chỉnh thông tin TSBĐ) và cùng địa bàn	300.000 VND/lần
3.2	Mượn để xuất trình (chứng minh tài chính, xuất trình cơ quan chức năng, ..., không điều chỉnh thông tin TSBĐ) và khác địa bàn	500.000 VND/lần
3.3	Mượn để làm thủ tục sang tên, đăng ký biến động	500.000 VND/lần
4	Phí thay đổi TSBĐ (không bao gồm TSBĐ là hàng hóa cầm cố thế chấp)	200.000 VND/lần
5	Phí quản lý xuất nhập hàng hóa cầm cố, thế chấp (bao gồm cả TSBĐ là sim thẻ)	100.000 VND/lần
6	Phí giải chấp TSBĐ từng phần/rút TSBĐ (không bao gồm giải chấp, rút tài sản do hết nghĩa vụ với MSB hoặc rút tài sản luân chuyển theo quy định tại chính sách, chương trình, sản phẩm cụ thể)	100.000 VND/lần

7	Phí thực hiện dịch vụ cầm cố GTCG do tổ chức tín dụng khác phát hành (không bao gồm phí xác nhận của tổ chức xác nhận)	50.000 VND/lần
8	Phí truy xuất thông tin dư nợ/thông tin TSBD	Miễn phí